

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

HONH

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.026.292.555.642	2.085.058.720.625
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		93.250.044.524	142.769.790.702
1. Tiền	111	V.01	67.866.642.288	95.591.388.466
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.383.402.236	47.178.402.236
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	7.292.413.045	56.672.146.245
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.711.766.351	58.091.499.551
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.419.353.306)	(1.419.353.306)
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		980.682.518.420	943.443.126.866
1. Phải thu của khách hàng	131		906.288.629.275	896.689.111.273
2. Trả trước cho người bán	132		74.559.874.154	43.336.672.378
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1.111.928.674	4.695.256.898
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.277.913.683)	(1.277.913.683)
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		877.735.198.701	855.820.964.935
1. Hàng tồn kho	141	V.04	877.735.198.701	855.820.964.935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		67.332.380.952	86.352.691.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		732.536.225	1.842.555.187
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.414.127.735	56.571.753.619
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		26.185.716.992	27.938.383.071
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		371.881.747.934	379.581.399.240
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	220		277.762.802.019	286.119.603.028

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	170.052.293.250	126.627.457.051
. Nguyên giá	222		215.594.532.726	167.029.907.816
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45.542.239.476)	(40.402.450.765)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	15.547.174.876	16.849.833.001
. Nguyên giá	225		31.419.205.502	31.419.205.502
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(15.872.030.626)	(14.569.372.501)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	55.727.499.274	55.888.539.968
. Nguyên giá	228		56.929.758.086	56.943.236.486
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.202.258.812)	(1.054.696.518)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	36.435.834.619	86.753.773.008
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		80.233.180.663	80.275.196.535
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.731.515.945	1.731.515.945
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	81.500.965.918	81.542.981.790
4. Dự phòng giảm giá DTTC dài hạn (*)	259		(2.999.301.200)	(2.999.301.200)
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.885.765.252	13.186.599.677
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.699.894.044	1.000.728.469
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.062.414.565	1.062.414.565
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.120.481.210	3.120.481.210
4. Lợi thế thương mại			8.002.975.433	8.002.975.433
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.398.174.303.576	2.464.640.119.865

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2		3	4
A. Nợ phải trả	300		1.835.099.626.353	1.918.317.788.261
(300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		1.764.990.980.796	1.848.175.637.432
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	948.235.879.321	874.096.159.937
2. Phải trả người bán	312		550.284.927.305	740.485.315.651
3. Người mua trả tiền trước	313		252.170.810.834	208.590.027.845
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	7.433.133.657	11.082.598.166
5. Phải trả người lao động	315		300.899.989	3.286.253.925
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.273.604.649	5.564.818.148
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.515.395.979	3.017.284.888
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ Khen thưởng - PLTT	323		(223.670.938)	2.053.178.872
II. Nợ dài hạn	330		70.108.645.557	70.142.150.829
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

3. Phải trả dài hạn khác	333		1.210.600.000	1.210.600.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	68.783.245.318	68.783.245.318
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		88.982.057	103.760.057
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		25.818.182	44.545.454

B. Vốn chủ sở hữu	400		559.596.772.610	543.182.549.757
(400 = 410 + 430)				
I Vốn chủ sở hữu	410		559.596.772.610	543.182.549.757
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		246.001.050.000	246.001.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(142.489.800)	(142.489.800)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.030.892.952	892.224.691
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		54.678.838.714	54.678.838.714
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.362.197.730	9.362.197.730
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		95.134.515.854	78.858.961.262
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	V.24	3.477.904.613	3.139.781.847
1. Lợi ích cổ đông thiểu số			3.477.904.613	3.139.781.847
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.398.174.303.576	2.464.640.119.865

Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			\$ 451.801,21	\$ 1.061.945,93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Lâm

Nguyễn Văn Lâm



Lập ngày 18 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ I NĂM 2011

HONH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý I		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2011)	Năm trước (2010)	Năm nay (2011)	Năm trước (2010)
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.25	2.104.828.013.678	1.183.387.422.674	2.104.828.013.678	1.183.387.422.674
<i>Trong đó:</i>						
<i>Doanh thu xuất khẩu</i>			35.826.086.097	15.792.050.353	35.826.086.097	15.792.050.353
<i>Doanh thu hàng hoá</i>			2.067.232.665.584	1.166.978.930.308	2.067.232.665.584	1.166.978.930.308
<i>Doanh thu dịch vụ</i>			1.769.261.997	616.442.013	1.769.261.997	616.442.013
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		34.377.560	415.721.344	34.377.560	415.721.344
3. Doanh thu thuần	10		2.104.793.636.118	1.182.971.701.330	2.104.793.636.118	1.182.971.701.330
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.006.775.270.924	1.129.728.404.039	2.006.775.270.924	1.129.728.404.039
5. Lợi nhuận gộp	20		98.018.365.194	53.243.297.291	98.018.365.194	53.243.297.291
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8.174.662.646	8.317.167.058	8.174.662.646	8.317.167.058
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	40.277.215.833	21.517.097.197	40.277.215.833	21.517.097.197
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		35.855.381.630	17.093.762.646	35.855.381.630	17.093.762.646
<i>Dự phòng tài chính</i>						
8. Chi phí bán hàng	24		18.863.821.398	12.651.222.495	18.863.821.398	12.651.222.495
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.117.310.464	6.992.679.803	12.117.310.464	6.992.679.803
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		34.934.680.145	20.399.464.854	34.934.680.145	20.399.464.854

Đơn vị tính: đồng

HONH	Chi tiêu	MS	TM	Quý I			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
				Năm nay (2011)		Năm trước (2010)	Năm nay (2011)		Năm trước (2010)
				4	5	6	7		
11. Thu nhập khác	31		10.084.669.964	988.951.523	10.084.669.964	988.951.523			
12. Chi phí khác	32		8.342.292.794	351.544.255	8.342.292.794	351.544.255			
13. Lợi nhuận khác	40		1.742.377.170	637.407.268	1.742.377.170	637.407.268			
14. Lợi nhuận từ Công ty L/ Doanh, L/ Kết									
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.677.057.315	21.036.872.122	36.677.057.315	21.036.872.122			
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5.284.403.485	2.454.943.881	5.284.403.485	2.454.943.881			
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30							
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		31.392.653.830	18.581.928.241	31.392.653.830	18.581.928.241			
Lãi/lỗ sau thuế phân bổ cho:									
19. Cổ đông thiểu số			409.208.436	(83.864.236)	409.208.436	(83.864.236)			
20. Cổ đông Công ty (mẹ)			30.983.445.394	18.665.792.477	30.983.445.394	18.665.792.477			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.260	1.274	1.260	1.274			

Người tập biểu
(Ký, họ tên)

Jun

Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lu

Nguyễn Văn Lâm

Ngày 18 tháng 04 năm 2011



Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2011

HONH

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (2011)	Năm trước (2010)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, dịch vụ, doanh thu khác	01		3.005.478.313.088	1.929.479.352.734
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		2.948.867.883.217	1.954.827.595.543
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		8.535.863.658	7.828.340.325
4. Tiền chi trả lãi vay	04		39.446.499.762	18.851.982.210
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		6.275.927.427	543.731.034
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		495.355.931.015	16.278.181.744
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		329.523.878.225	30.772.166.140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		168.184.191.814	(67.066.280.774)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		7.014.170.581	22.242.264.911
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ..	22		22.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		70.272.674.758	133.004.365.028
<i>a. Chi mua chứng khoán</i>			120.412.000	271.000.000
<i>b. Chi nộp tiền ký quỹ</i>			69.664.262.758	124.692.861.741
<i>c. Chi góp vốn liên doanh</i>				7.723.503.287
<i>d. Chi cấp vốn</i>			488.000.000	317.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			18.049.979.400
<i>a. Thu hồi tiền ký quỹ</i>				17.849.476.113
<i>b. Thu hồi tiền cọc mua chứng khoán</i>				
<i>c. Thu tiền vốn cấp</i>				200.503.287
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.627.129.860	120.892.520
<i>a. Thu tiền lãi ký quỹ</i>			23.205.000	97.655.520
<i>b. Thu tiền cổ tức</i>			1.603.924.860	23.237.000

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (2011)	Năm trước (2010)
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(75.637.715.479)	(137.075.758.019)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31		76.610.611.631	276.094.290.883
<i>a. Thu lãi tiền gửi Ngân hàng; Rút gốc TGTK</i>			75.348.417.058	262.969.776.507
<i>b. Thu lãi tiền gửi tiết kiệm</i>			752.694.573	8.109.480.376
<i>c. Doanh thu hoạt động chứng khoán</i>			509.500.000	5.015.034.000
<i>d. Tiền thu từ phát hành CP, chênh lệch thặng dư</i>				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		25.372.800.000	243.355.082.406
<i>a. Chi mua cổ phiếu quỹ, chi gửi TGTK</i>			25.372.800.000	243.355.082.406
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.526.169.219.065	757.102.920.460
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		1.703.641.022.743	540.163.416.805
<i>a. Chi trả nợ gốc vay</i>			1.703.641.022.743	540.163.416.805
<i>b. Chi trả tiền ký quỹ</i>				
5. Tiền chi trả nợ vay tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		14.196.423.420	12.055.196.000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(140.430.415.467)	237.623.516.132
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(47.883.939.132)	33.481.477.339
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		142.769.790.702	45.476.555.238
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.635.807.046)	(144.100.663)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		93.250.044.524	78.813.931.914

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Sương

Nguyễn Thị Thu Sương

Kế toán trưởng

(Ký/ họ tên)

Nguyễn Văn Lâm

Nguyễn Văn Lâm



Lập ngày 18 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Ngọc Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) Quý I năm 2011

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I năm 2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC và Công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung gió nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng, lắp đặt công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sửa chữa nhà ở, trang trí nội ngoại thất; Lập dự án đầu tư xây dựng; Kinh doanh nhà; Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm; Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất nhập khẩu.
4. **Tổng số các công ty thành viên** :06
5. **Danh sách các công ty thành viên**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu.	100 %	100 %
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An – Bình Dương	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành – BRVT	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè – TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, P. 25, Bình Thạnh – HCM	100%	100%
Công ty CP Hải Việt	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh – TP. Hà Nội	60%	60%

6. Các công ty Liên doanh - liên kết

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty CP Sản xuất Thương mại Vật Tư Sao Việt	147/ 6 Ung Văn Khiêm, P. 25, Bình Thạnh – TP. HCM	35%	35%

7. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
- + Chi trả cổ tức đợt cuối (lần 02) năm 2010
 - + Tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 (Thứ Bảy, ngày 09/04/2011 tại Hội trường Thống Nhất)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm 2011 là năm tài chính thứ bảy (07) kể từ khi Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Các đơn vị trực thuộc, thành viên hình thành bộ máy kế toán riêng. Báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC và các công ty thành viên.
2. **Cơ sở hợp nhất**
Các công ty thành viên (con)
Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát cổ tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Nhập sau xuất trước, kết chuyển GVHB vào ngày cuối tháng/lần và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng..

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2010 với mức thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Do cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2005 – 2006) và giảm 50% trong 2 năm tiếp theo (năm 2007 – 2008). Do niêm yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán trong năm 2006 (Quyết định cấp giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số: 62/ UBCK – GPNY ngày 29/09/2006), Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (năm 2009 – 2010). Năm tài chính 2011, kết thúc các khoản ưu đãi thuế TNDN, SMC có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất hiện hành (25% trên thu nhập chịu thuế.)

+ Công ty TNHH Thép SMC hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 12 năm. Đối với hoạt động gia công, được miễn thuế 1 năm và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm tài chính thứ ba công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động gia công.

+ Công ty CP Hải Việt được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm, được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm tài chính thứ ba. Tiền thuế đất được miễn trong 11 năm kể từ ngày Dự án đi vào hoạt động

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận, xử lý theo Thông tư 201/ 2009/ TT – BTC ngày 15/10/2009

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2008 : 18.932 VND/ USD

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bán quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) SMC**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/11	01/01/11
Tiền mặt	1.302.067.758	911.088.497
Tiền gửi ngân hàng	66.564.574.530	94.680.299.969
Tiền gửi tiết kiệm (Kỳ hạn ≤ 3 tháng)	25.383.402.236	47.178.402.236
Cộng	93.250.044.524	142.769.790.702

2. Đầu tư ngắn hạn

		31/03/11	01/01/11
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	2.1	8.711.766.351	8.550.494.351
Tiền gửi tiết kiệm (Hỳ hạn > 3 tháng)			49.541.005.200
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.419.353.306)	(1.419.353.306)
Cộng		7.292.413.045	56.672.146.245

2.1

<i>Chi tiết đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	Số lượng CP	31/03/11
		Giá trị đầu tư
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	29.714	632.908.200
Công ty HTLD nước ngoài phía Nam	55.000	1.830.000.000
Công ty Thép Pomina	191.060	353.580.000
Công ty CP Bao bì Sài Gòn	70.000	725.000.000
Công ty Khoáng sản Bình Dương	100.660	3.333.761.645
Công ty XD PTĐT Đà Lạt	45.000	683.000.000
Công ty CP ĐT Hạ Tầng Kỹ Thuật	510	17.952.000
ACB	760	30.366.521
VCB	15.980	684.714.285
Đại lý Hàng hải VN	11.200	420.483.700
Cộng	519.884	8.711.766.351

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT - Quý I năm 2011**3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	31/03/11	01/01/11
Phải thu khách hàng	906.288.629.275	896.689.111.273
Trả trước người bán	3,1 74.559.874.154	43.336.672.378
Phải thu khác	1.111.928.674	4.695.256.898
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.277.913.683)	(1.277.913.683)
Cộng	980.682.518.420	943.443.126.866

3.1**31/03/11****01/01/11***Trả trước người bán*

Công ty TNHH SXTM DV QC ASTO		318.076.000
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	11.321.005.485	15.522.645.850
Công ty CP Chứng khoán Bản Việt	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ Phần Hải Việt	850.303.081	
Công ty TNHH Vận Tải Biển Trường Giang	111.213.230	
Công ty Cổ Phần Đại Việt Tri Tuệ	20.000.000.000	
Công Ty TNHH Sắt Thép Vinh Đa	2.399.067.987	
Khác	19.878.284.371	7.495.950.528
Cộng	74.559.874.154	43.336.672.378

4. Hàng tồn kho

	31/03/11	01/01/11
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí gia công		
CP SX Kinh Doanh dở dang	13.362.643.507	16.065.309.125
Thành phẩm tồn kho	16.904.324.899	16.947.810.769
Hàng hóa	847.468.230.295	822.807.845.041
Cộng	877.735.198.701	855.820.964.935

5. Tài sản ngắn hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT - Quý I năm 2011

	31/03/11	01/01/11
✓ Chi phí trả trước	732.536.225	1.842.555.187
✓ Thuế GTGT được khấu trừ	40.414.127.735	56.571.753.619
✓ Thuế & các khoản phải thu NN		
✓ Tài sản ngắn hạn khác	5.1 26.185.716.992	27.938.383.071
+ Các khoản tạm ứng	345.935.000	245.258.000
+ Các khoản khác		61.995.548
+ Các khoản ký quỹ	25.839.781.992	27.631.129.523
- Ký quỹ trong nước	5.559.875.799	7.910.031.245
- Ký quỹ mở L/C	20.279.906.193	19.721.098.278
+ Các khoản khác		
Cộng	67.332.380.952	86.352.691.877

6. Tài sản cố định

	TSCĐ Hữu Hình	TSCĐ Vô Hình	TS Thuế tài chính	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	167.029.907.816	56.943.236.486	31.419.205.502	255.392.349.804
Tăng	48.609.068.910			48.609.068.910
Giảm	44.444.000	13.478.400		57.922.400
Số dư cuối kỳ	215.594.532.726	56.929.758.086	31.419.205.502	303.943.496.314
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	40.402.450.765	1.054.696.518	14.569.372.501	56.026.519.784
Tăng	5.184.232.711	161.040.694	1.302.658.125	6.647.931.530
Giảm	44.444.000	13.478.400		57.922.400
Số dư cuối kỳ	45.542.239.476	1.202.258.812	15.872.030.626	62.616.528.914
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	126.627.457.051	55.888.539.968	16.849.833.001	199.365.830.020
Số dư cuối kỳ	170.052.293.250	55.727.499.274	15.547.174.876	241.326.967.400

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/03/11	01/01/11
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty L/ doanh - L/ Kết	1.731.515.945	1.731.515.945
Đầu tư dài hạn khác	7.1 81.500.965.918	81.542.981.790
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	(2.999.301.200)	(2.999.301.200)
Cộng	80.233.180.663	80.275.196.535
7.1		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT - Quý I năm 2011

<i>Dầu tư dài hạn khác</i>	31/03/11	31/03/11
	SL CP	Giá trị đầu tư
NM Cơ Khí Luyện Kim	30.000	510.000.000
Ngân hàng CP Công Thương	220.000	3.420.158.718
Công ty CP Đầu tư Nam Khang	450.000	9.875.000.000
Cty CP Thép Nhà Bè	115.000	2.720.000.000
Cty CP Thép Thống Nhất	1.400.000	14.000.000.000
Công ty CP Thép - Thép Việt	1.610.000	38.800.000.000
Cty CP Thép Biên Hòa	473.170	12.175.807.200
Cộng		81.500.965.918

8. Tài sản dài hạn khác

	31/03/11	01/01/11
Chi phí trả trước dài hạn	1.699.894.044	1.000.728.469
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.062.414.565	1.062.414.565
Ký quỹ tại Công ty Chailease	1.908.888.800	1.908.888.800
Ký quỹ tại Công ty VILC	1.211.592.410	1.211.592.410
Lợi thế thương mại (Hải Việt)	8.002.975.433	8.002.975.433
Cộng	13.885.765.252	13.186.599.677

9. Vay và nợ ngắn hạn

Ngân hàng	01/01/11	Phát sinh 01/01 - 31/03		31/03/11
		Tăng	Giảm	
<u>Vay ngắn hạn</u>	<u>865.142.200.282</u>	<u>1.399.541.425.452</u>	<u>1.323.237.336.731</u>	<u>941.446.289.003</u>
Vietinbank - SGD2	423.917.103.289	339.693.033.374	490.991.426.235	272.618.710.428
SMC	297.872.351.489	264.693.033.374	344.946.674.435	217.618.710.428
PM	29.239.540.200		29.239.540.200	
BD	96.805.211.600	75.000.000.000	116.805.211.600	55.000.000.000
Vietinbank - CN Nhà Bè	53.000.000.000		13.000.000.000	40.000.000.000
Vietinbank - CN Đồng Sài Gòn	28.500.000.000	110.500.000.000	70.500.000.000	68.500.000.000
Ngân hàng HSBC		125.000.000.000	108.000.000.000	17.000.000.000
Ngân hàng HSBC				
Ngân hàng ANZ	186.388.902.508	293.758.661.400	306.388.902.508	173.758.661.400
Ngân hàng Liên Việt - CN Tân Bình		59.205.915.750	20.890.000.000	38.315.915.750
Ngân hàng VCB - CN HCM	148.267.629.945	148.977.215.787	148.267.629.945	148.977.215.787

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT - Quý I năm 2011

AGR - CN Trảng An	2.453.998.540	3.500.000.000	5.953.998.540	
AGR - KCN Tân Thành		153.710.929.266	108.039.709.628	45.671.219.638
Ngân hàng BIDV - CN Phú Mỹ		36.995.669.875	36.995.669.875	
Exim Bank - CN Saigon		60.000.000.000		60.000.000.000
Ngân hàng Quân Đội - CN Sài Gòn		49.000.000.000		49.000.000.000
Vay nội bộ	22.614.566.000	19.200.000.000	14.210.000.000	27.604.566.000
<u>Nợ ngắn hạn</u>	<u>8.953.959.655</u>	<u>-</u>	<u>2.164.369.337</u>	<u>6.789.590.318</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.953.959.655		2.164.369.337	6.789.590.318
Cộng	874.096.159.937	1.399.541.425.452	1.325.401.706.068	948.235.879.321

10. Phải trả người bán; Người mua trả tiền trước

	31/03/11	01/01/11
Phải trả người bán	550.284.927.305	740.485.315.651
<u>Trong đó:</u>		
<i>OKYA & CO.,LTD</i>		6.616.908.090
<i>Công ty TNHH Posco Việt Nam</i>	37.489.411.258	19.863.843.558
<i>Công ty Cổ Phần SunStell</i>		9.367.625.430
<i>Công ty TNHH Sắt Thép Vinh Da</i>		27.927.703.882
<i>Tổng Công ty Thép Việt Nam - CN Miền Trung</i>	14.643.118.547	29.654.419.213
<i>Tổng Công ty Thép Việt Nam</i>	13.925.439.152	39.074.815.151
<i>Tổng Công ty Thép Việt Nam-CN TP HCM</i>	11.221.744.795	61.618.284.215
<i>Công ty TNHH Thép Vinakyoei</i>	199.918.789.667	229.080.334.079
<i>Công ty TNHH TM Thép Pomina</i>	219.660.080.981	
<i>DNTN Thép Phú Vinh</i>	5.625.001.000	
<i>Công ty Thép Việt (CH số 6)</i>		287.301.540.375
<i>Khách hàng khác</i>	47.801.341.905	29.979.841.658
	31/03/11	01/01/11
Người mua trả tiền trước	252.170.810.834	208.590.027.845
<u>Trong đó:</u>		
<i>Công ty CP Dầu tư & Xây dựng An Thái</i>	39.626.157.188	53.408.382.625
<i>DNTN Đoàn Kim Oanh</i>	8.351.210.239	11.446.914.442
<i>Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1</i>		11.012.493.372
<i>DNTN SX Thương mại Tuấn Võ</i>		
<i>Công ty Bachy Soletanche VN</i>	4.403.481.195	9.205.088.038

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT - Quý I năm 2011

<i>Công ty Taisei Coporation ...</i>	1.219.827.994	5.364.844.430
<i>Công ty TNHH XD TM Châu Bao Ngọc</i>	2.777.160.934	5.483.130.400
<i>Công ty TNHH Thành Lợi</i>		18.899.998.207
<i>Công ty Cơ Khí & Xây Dựng Posco E&C Việt Nam</i>	29.628.295.450	15.911.514.790
<i>Công ty I.D TNHH VCB - Bonday - Bến Thành</i>	30.051.517.056	30.051.517.056
<i>Công ty Cổ Phần Địa Ốc Phú Long</i>	23.326.444.059	
<i>Công ty CP Thương Mại Đầu tư HB</i>	34.621.971.389	25.433.274.349
<i>Khách hàng (khác)</i>	78.164.745.330	22.372.870.136

11. Thuế và các khoản phải nộp NSNN

	31/03/11	01/01/11
Thuế GTGT		2.046.065.567
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Thuế nhập khẩu	1.735.743.622	1.691.983.312
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.864.148.350	5.855.672.291
Thuế Thu nhập cá nhân	833.241.685	1.488.876.996
Phí, lệ phí		
Cộng	7.433.133.657	11.082.598.166

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

12. Vay và nợ dài hạn

	31/03/11	01/01/11
Vay dài hạn ngân hàng (Viettinbank - CN HCM)	67.254.948.300	67.254.948.300
Nợ dài hạn (Thuế tài chính)	8.317.887.336	10.482.256.673
Nợ dài hạn đến hạn trả khác	(6.789.590.318)	(8.953.959.655)
	68.783.245.318	68.783.245.318

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT - Quý I năm 2011**13. Vốn chủ sở hữu**

	01/01/11	Phát sinh		31/03/11
		Tăng	Giảm	
Nguồn vốn kinh doanh	246.001.050.000			246.001.050.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160			153.531.767.160
Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)			(142.489.800)
CL tỷ giá hối đoái	892.224.691	1.802.155.377	1.663.487.116	1.030.892.952
Quỹ đầu tư phát triển	54.678.838.714			54.678.838.714
Quỹ dự phòng tài chính	9.362.197.730			9.362.197.730
Lợi nhuận chưa phân phối	78.858.961.262	31.392.653.830	15.117.099.238	95.134.515.854
	543.182.549.757	33.194.809.207	16.780.586.354	559.596.772.610

14. Lợi ích cổ đông thiểu số

	31/03/11	01/01/11
Lợi ích cổ đông thiểu số tại Cty CP Hải Việt	3.477.904.613	3.139.781.847

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I/ 2011	Quý I/ 2010
Doanh thu bán hàng	2.103.058.751.681	1.182.770.980.661
Doanh thu dịch vụ	1.769.261.997	616.442.013
Các khoản giảm trừ	(34.377.560)	(415.721.344)
Doanh thu thuần	2.104.793.636.118	1.182.971.701.330

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I/ 2011	Quý I/ 2010
Giá vốn hàng hóa	2.006.775.270.924	1.129.728.404.039
Cộng	2.006.775.270.924	1.129.728.404.039

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý I năm 2011**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I/ 2011	Quý I/ 2010
Lãi tiền gửi ngân hàng	434.611.858	494.586.568
Lãi tiền gửi tiết kiệm/ cho vay	184.967.976	1.921.848.805
Lãi ký quỹ		(1.030.878.901)
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	509.500.000	1.656.992.106
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.903.924.860	23.237.000
Lãi cho vay		
C/ lệch tỷ giá hối đoái	3.743.285.877	5.251.381.480
Khác	1.398.372.075	
Cộng	8.174.662.646	8.317.167.058

4. Chi phí tài chính

	Quý I/ 2011	Quý I/ 2010
Chi phí lãi vay	33.453.256.124	17.093.762.646
Chi phí lãi vay trung dài hạn	2.402.125.506	
Chi phí hoạt động chứng khoán	342.015.872	
Lỗ bán chứng khoán		
C/ L tỷ giá	4.079.818.331	4.404.381.332
Hoàn nhập DP tài chính		
Khác		18.953.189
Cộng	40.277.215.833	21.517.097.167

5. Chi phí bán hàng

	Quý I/ 2011	Quý I/ 2010
Chi phí nhân viên	3.085.295.440	2.333.536.677
Chi phí công cụ, dụng cụ	93.568.463	98.656.450
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.513.477.557	759.226.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.562.443.671	7.860.562.738
Chi phí bằng tiền khác	1.609.036.267	1.599.240.130
Cộng	18.863.821.398	12.651.222.495

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý I năm 2011

	Quý I/ 2011	Quý I/ 2010
Chi phí nhân viên	2.533.135.023	1.968.916.501
Chi phí công cụ, dụng cụ	127.636.243	139.634.080
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.238.805.881	1.284.366.771
Chi phí thuế, lệ phí..	19.000.000	81.350.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.021.627.716	2.176.636.249
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại		
Chi phí bằng tiền khác	2.177.105.601	1.341.776.077
Cộng	12.117.310.464	6.992.679.803

7. Thu nhập khác

	Quý I/ 2011	Quý I/ 2010
Thu lãi chậm thanh toán	315.234.858	53.871.725
Thu Hỗ trợ phí sử dụng thư BLTT		460.378.182
Thuế TNDN được miễn quý IV /2008		
Bán tài sản cố định/ Phế liệu	9.364.304.938	
Khác	405.130.168	474.701.616
Cộng	10.084.669.964	988.951.523

8. Chi phí khác

	Quý I/ 2011	Quý I/ 2010
Chi phí khác	14.779.205	
Vi phạm hành chính	3.000.000	
Thuế TNDN nhà thầu	4.814.270	349.769.428
Giá vốn xuất bán TSCĐ	8.303.973.416	
Khác	15.725.903	1.774.827
Cộng	8.342.292.794	351.544.255

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I/ 2011	Quý I/ 2010
Lợi nhuận sau thuế TNDN (Cổ đông Cty Mẹ)	30.983.445.394	18.665.792.477
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	24.593.387	14.652.745
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.260	1.274

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu tài chính SMC (Hợp nhất)	Quý I/ 2011	Quý I/ 2010
1. Cơ cấu tài sản & nguồn vốn		
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	84,49%	82,75%
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	15,51%	17,25%
Nợ phải trả/ Tổng tài sản	76,52%	82,66%
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	23,48%	17,34%
2. Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành	1,31	1,21
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,15	1,03
Khả năng thanh toán nhanh	0,05	0,05
3. Tỷ suất sinh lời		
Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	1,74%	1,78%
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	1,47%	1,58%
Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	1,53%	1,14%
Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	1,29%	1,01%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	5,54%	5,88%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ	12,27%	12,20%

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2011



Thư

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Lâm

Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc